



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam

Ngày 30/09/2025	21,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-3.3%	-4.5%

DT thuần Q3/25
242
tỷ VNĐ
QoQ: ▼37.0 -13.3%
YoY: ▼46.0 -16.0%

LN thuần Q3/25
11.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.63 48.2%
YoY: ▲ 10.1 930%

LN sau thuế Q3/25
8.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.11 34.8%
YoY: ▲ 6.47 378%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.3%
YoY: +/-▲ 1.6%

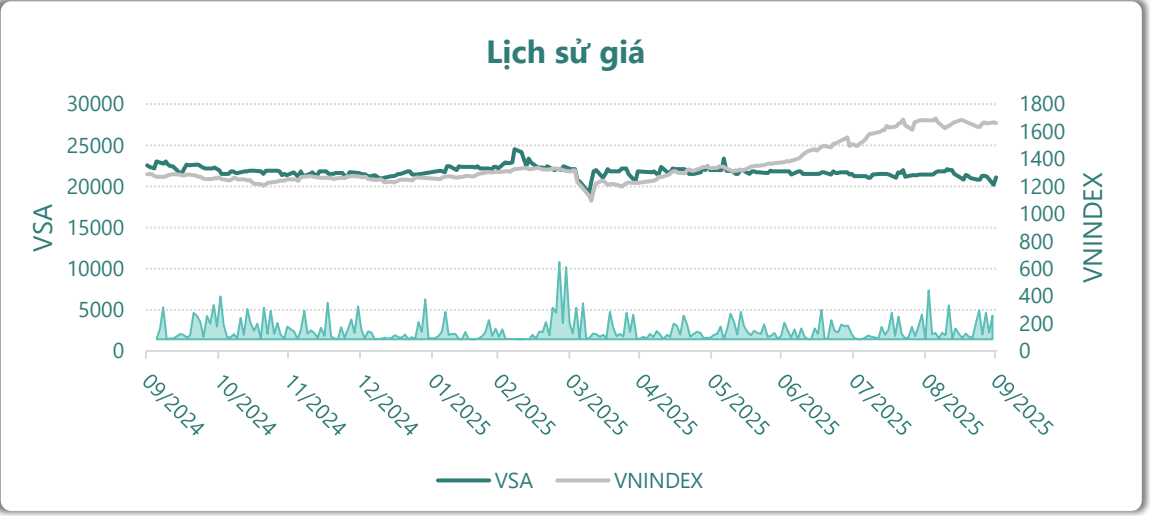
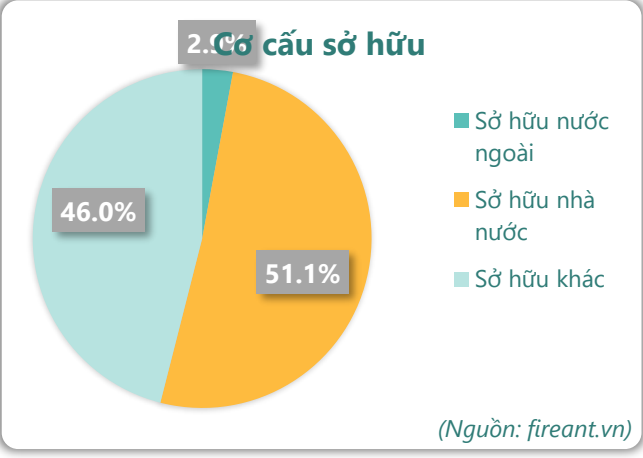
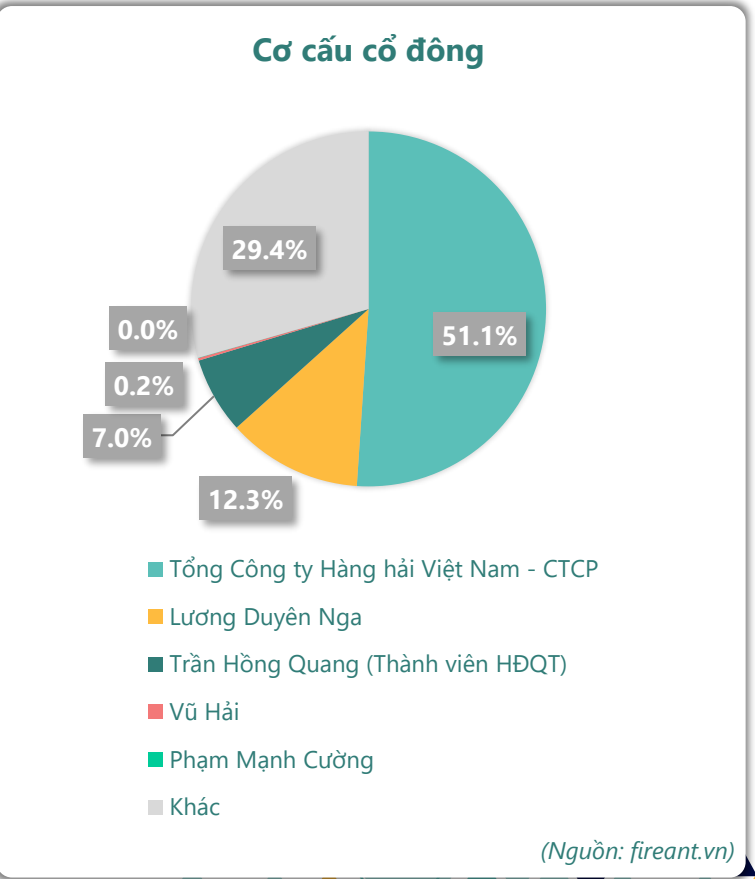
ROE (TTM) Q3/25
8.4%
YoY: +/-▲ 2.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,191 - 24,528
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	297
Số lượng CPLH (CP)	14,096,486
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,500
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.38
EPS	2,000
P/E	10.5

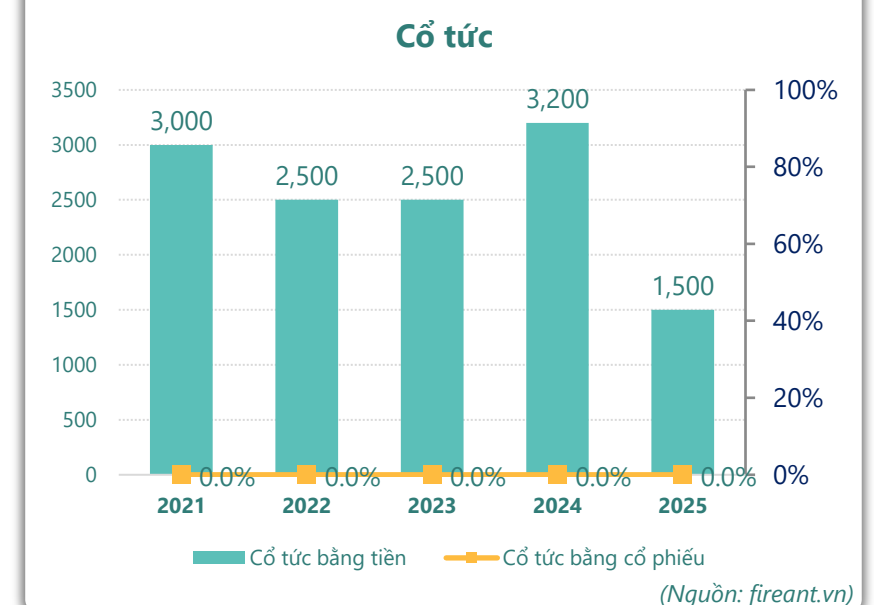
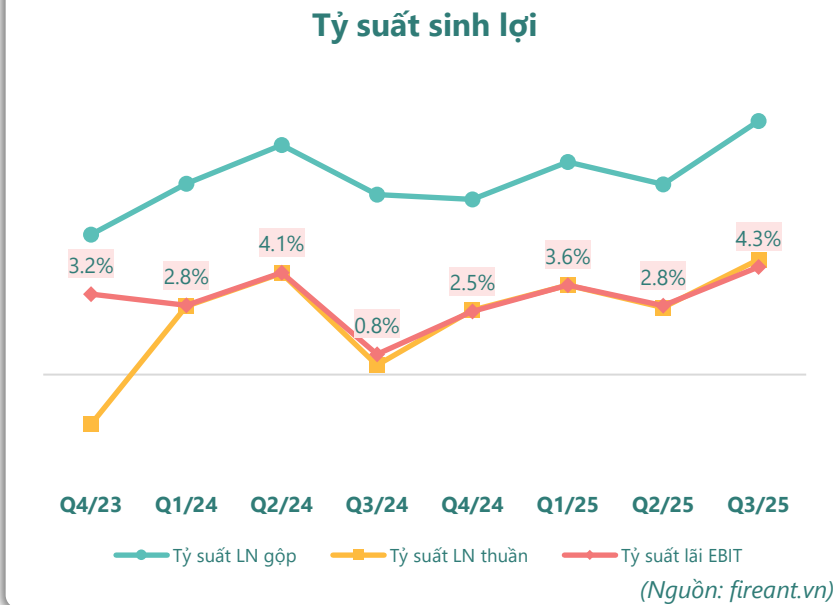
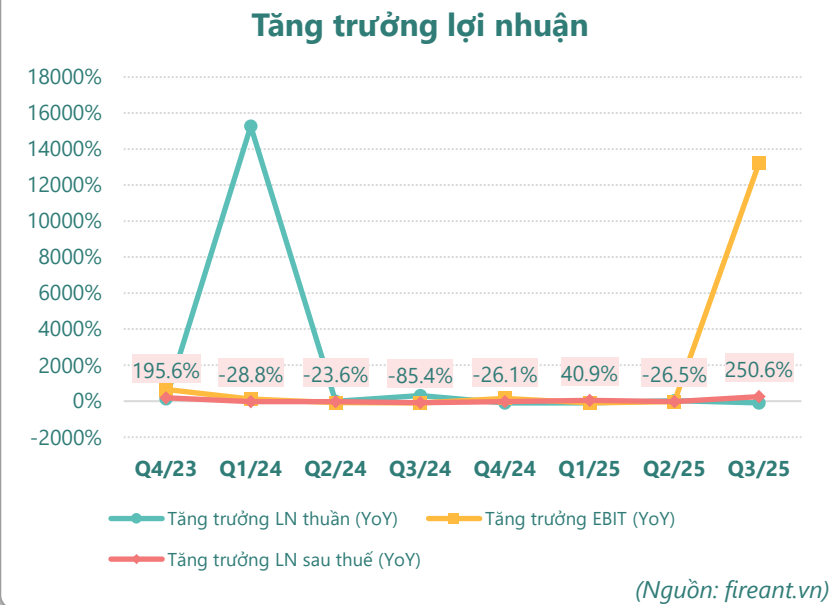
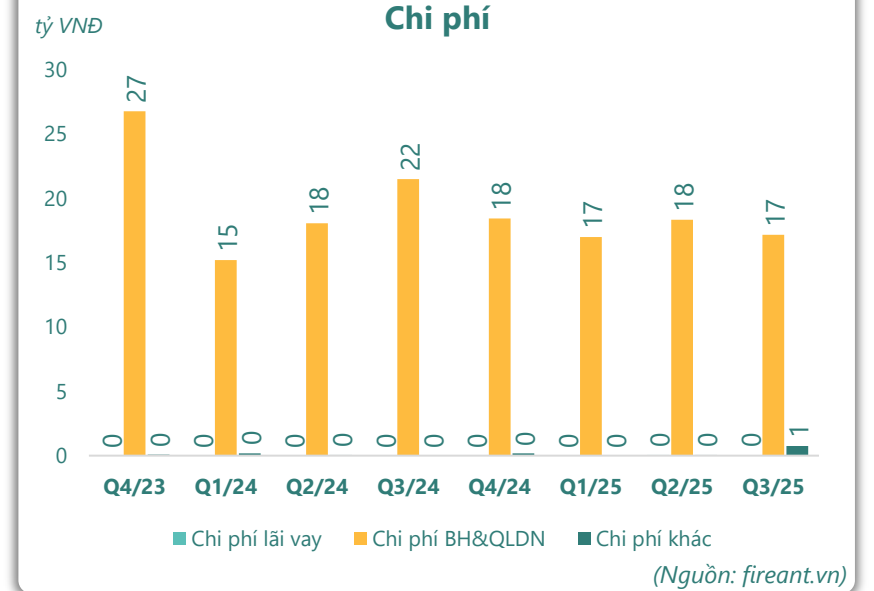
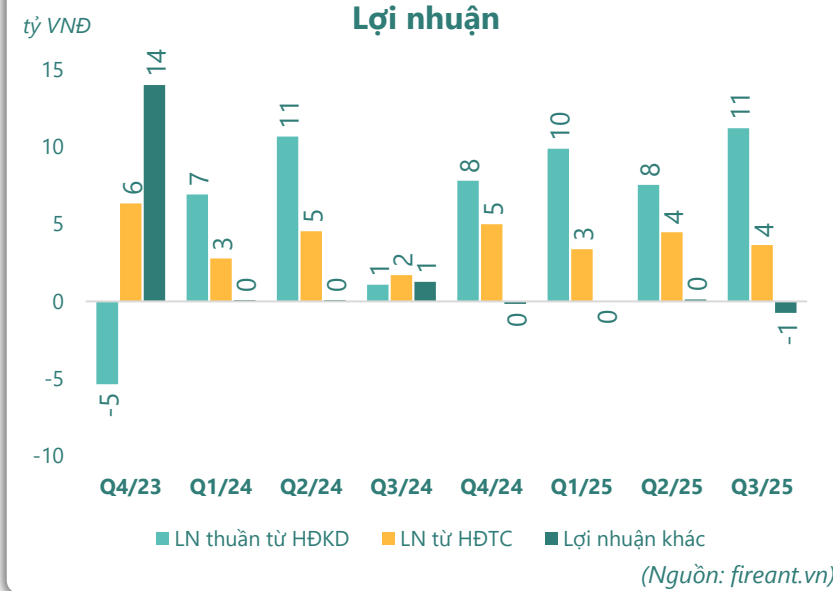
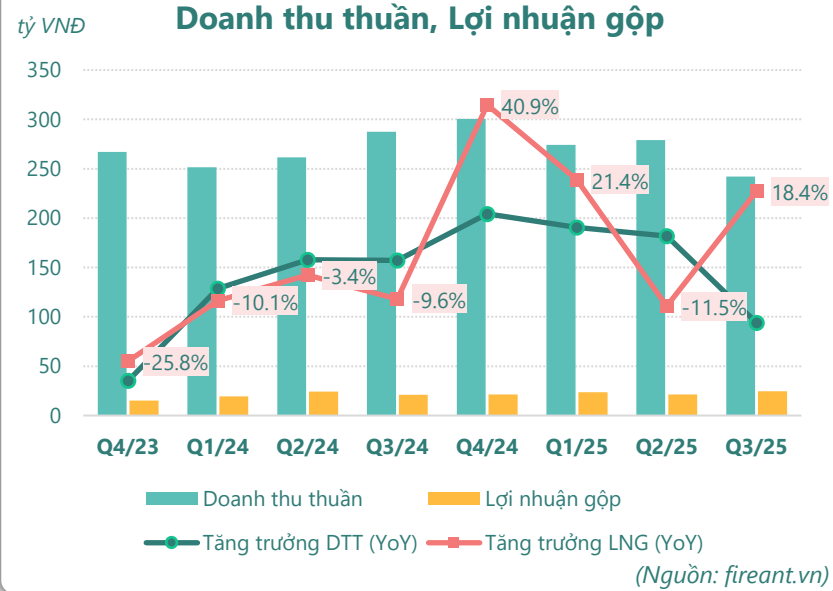
DT thuần 9T 2025
795
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00 -0.7%

LN thuần 9T 2025
28.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 53.3%

LN sau thuế 9T 2025
22.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.20 39.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

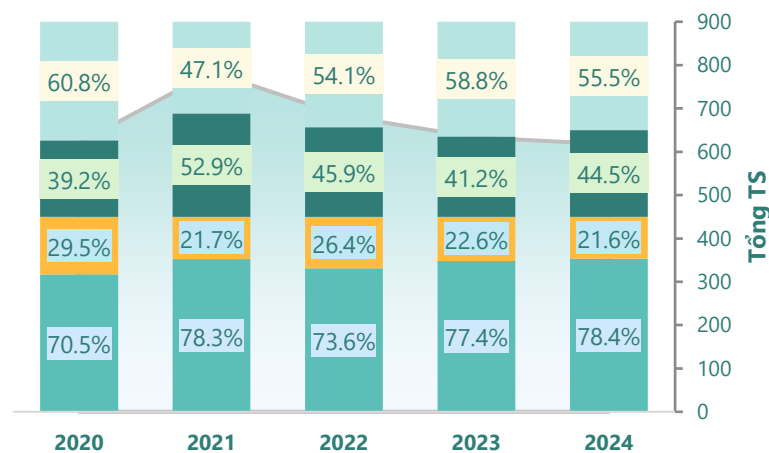




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

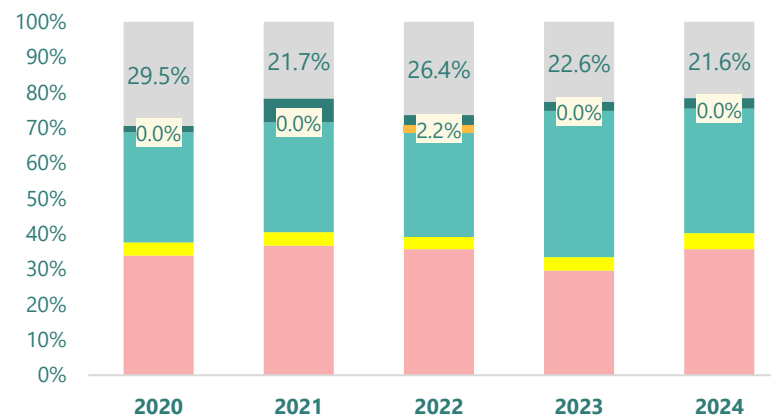
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

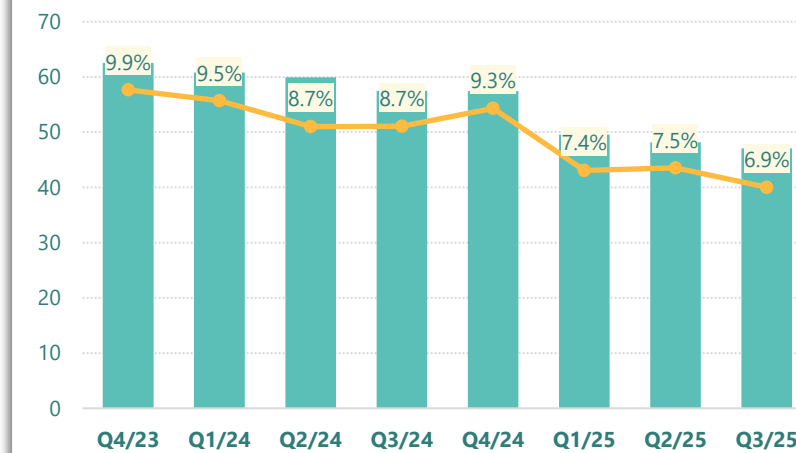


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

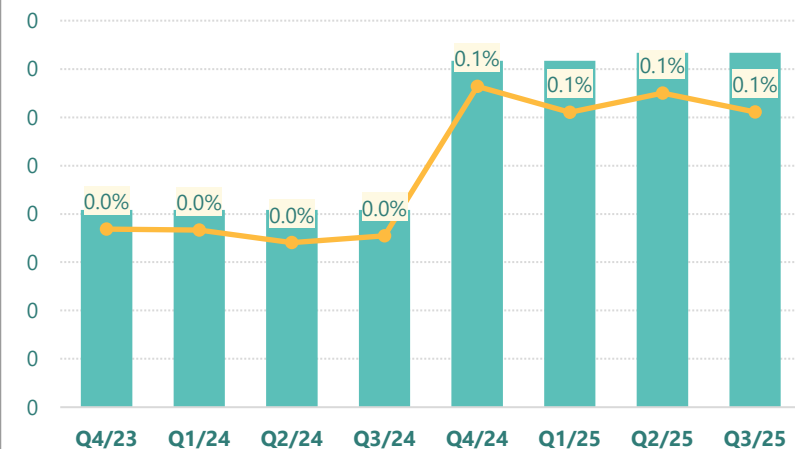


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

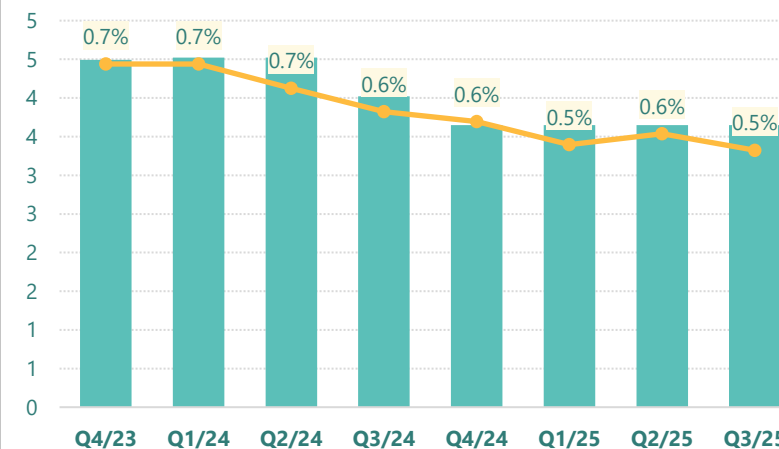


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

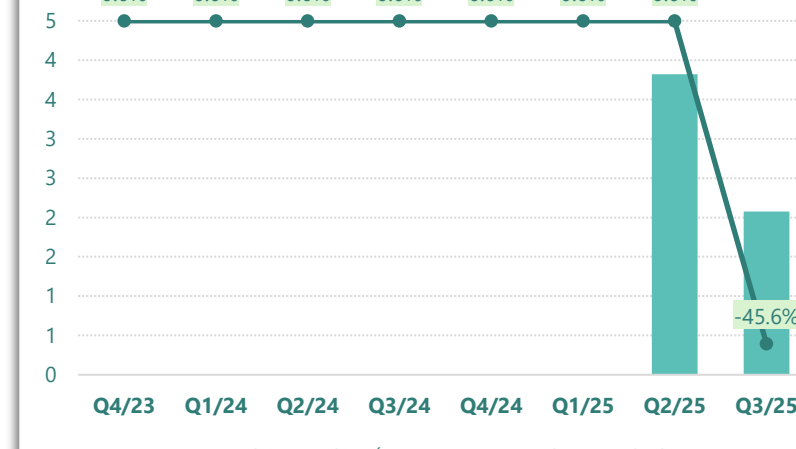


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



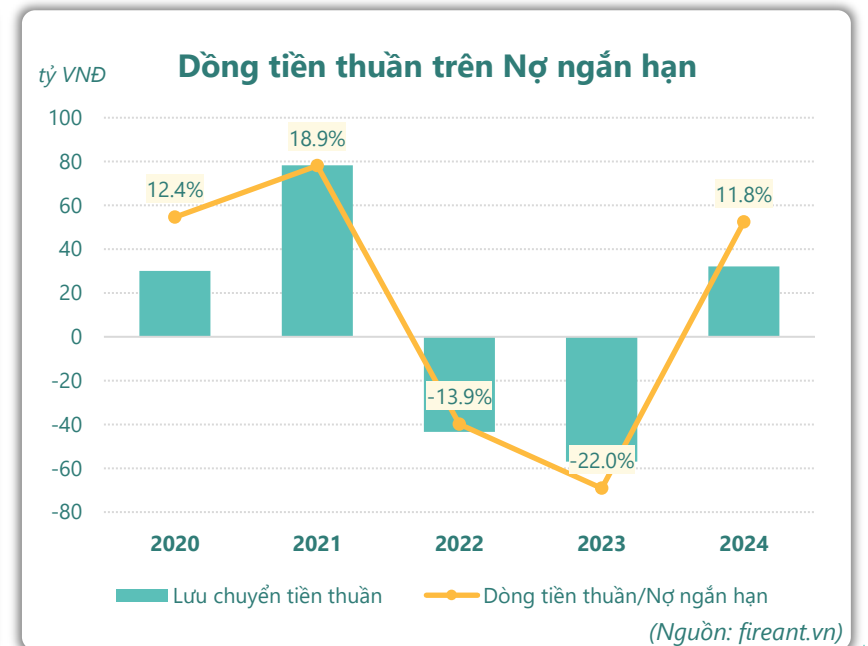
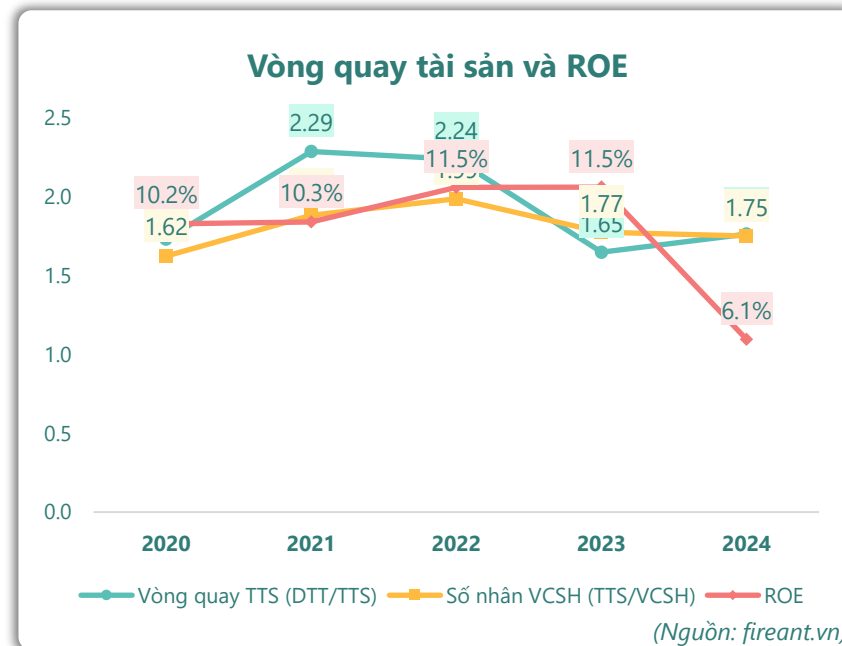
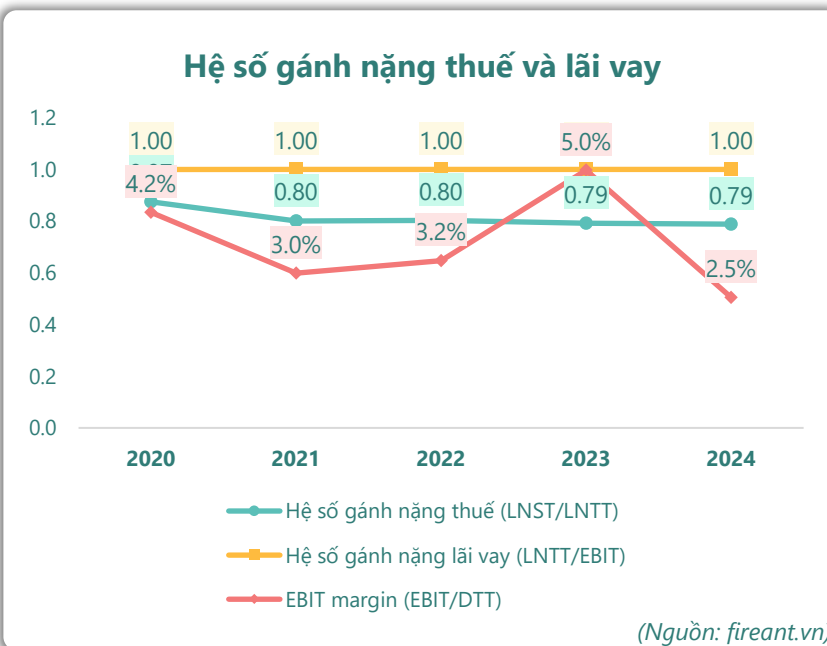
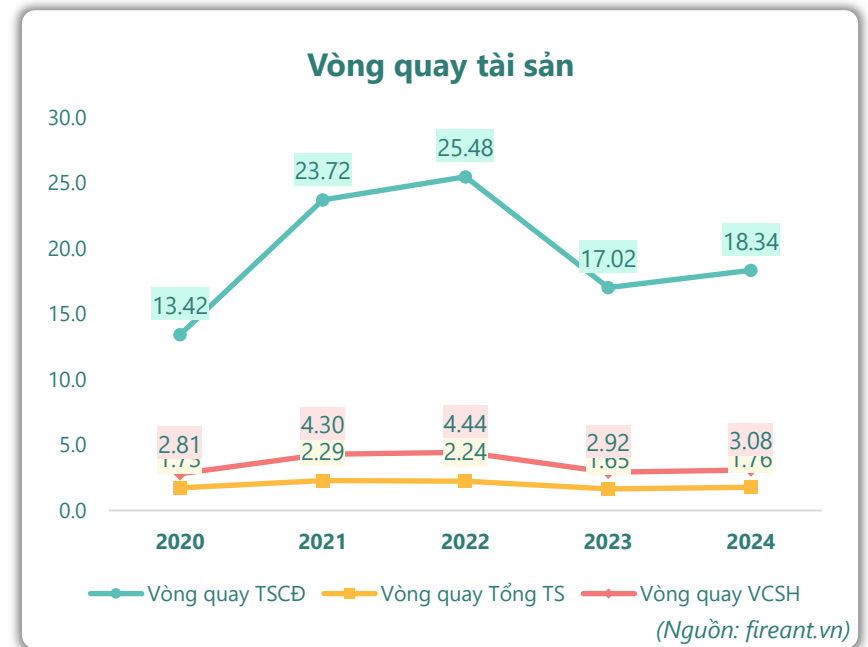
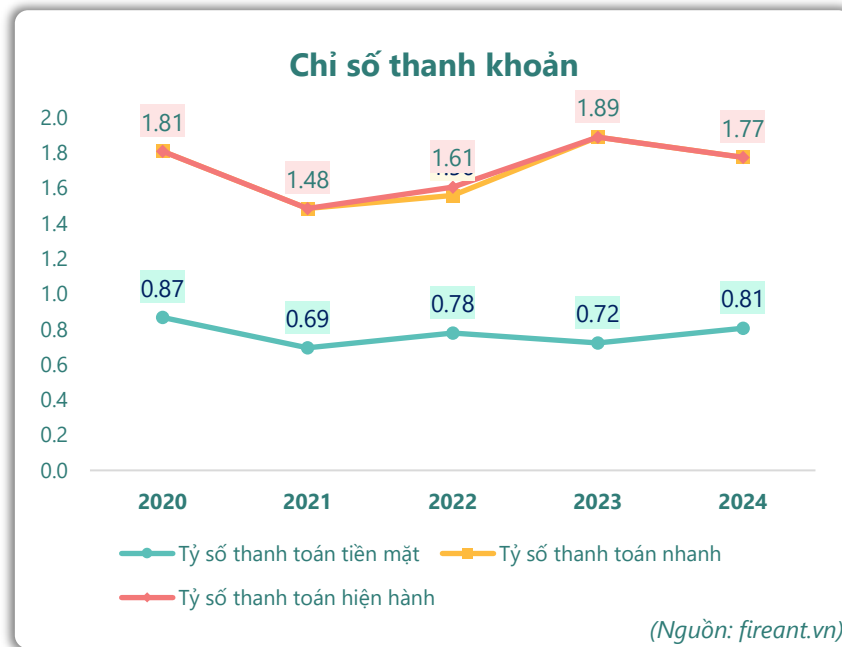
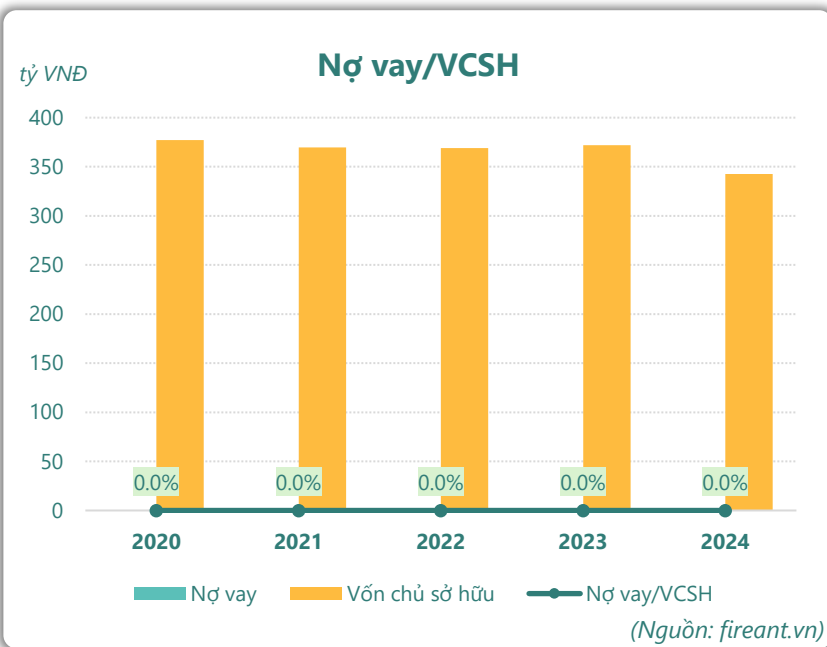
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	242	288	-16.0%	795	801	-0.7%
Giá vốn hàng bán	217	267	-18.6%	726	736	-1.4%
Lợi nhuận gộp	24.7	20.9	18.4%	69.7	64.5	8.1%
Doanh thu HĐTC	4.21	3.49	20.7%	13.7	11.8	15.6%
Chi phí TC	0.57	1.79	-68.2%	2.18	2.81	-22.5%
Chi phí lãi vay	0.03	0.00		0.08	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	17.2	21.5	-20.1%	52.5	54.8	-4.1%
LN thuần từ HĐKD	11.2	1.09	930%	28.7	18.7	53.3%
Lợi nhuận khác	-0.75	1.26	-160%	-0.64	1.42	-145%
LN trước thuế	10.5	2.36	344%	28.1	20.1	39.3%
Lợi nhuận sau thuế	8.18	1.71	378%	22.1	15.9	39.1%
LNST của CĐ cty mẹ	8.18	1.71	378%	22.1	15.9	39.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.7	8.03	31.5	35.4	-9.20	71.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.44	0.67	-0.42	1.64	1.30	-1.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-26.0	-19.1	0	3.80	-22.4
Tiền đầu kỳ	202	226	209	220	257	253
Lưu chuyển tiền thuần	24.2	-17.3	12.0	37.0	-4.10	47.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.45	-0.29	0.52	0.03	0.12	-0.05
Tiền cuối kỳ	226	209	221	257	253	300

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	686	617	11.2%
Tài sản ngắn hạn	561	484	16.0%
Tiền và tương đương tiền	300	220	36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.8	27.8	14.4%
Phải thu ngắn hạn	213	218	-2.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	16.3	18.6	-12.5%
Tài sản dài hạn	125	133	-6.2%
Phải thu dài hạn	2.42	3.87	-37.6%
Tài sản cố định	47.1	57.6	-18.2%
Bất động sản đầu tư	19.0	14.6	30.2%
Tài sản dở dang	0.37	0.36	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.65	3.65	0.0%
Tài sản dài hạn khác	52.4	53.1	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0.02	-100%
Nợ phải trả	348	275	26.7%
Nợ ngắn hạn	346	273	26.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.08	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	82.4	106	-22.2%
Nợ dài hạn	1.94	1.89	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	338	343	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	338	343	-1.2%
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

